PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3187/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đính chính Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23/3/2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính mô tả hàng hóa một số nhóm mặt hàng quy định tại Mục I, Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đính chính Chú giải đầu chương, cuối chương một số chương hàng hóa quy định tại Mục I, Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và là một phần không tách rời của Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG ĐÍNH CHÍNH MÔ TẢ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3187/QĐ-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
0306	27		- - Tôm shrimps và tôm srawn loại khác:			0306	27		- - Tôm shrimps và tôm ***prawn*** loại khác:	
1605	10		- Cua:			1605	10		- Cua, ***ghẹ***:	
2304	00					***23.04***				
25.18			Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén			25.18			***Dolomite***, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả ***dolomite*** đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp ***dolomite*** dạng nén	
2518	10	00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	0		2518	10	00	- ***Dolomite***, chưa nung hoặc thiêu kết	0
2518	20	00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	0		2518	20	00	- ***Dolomite*** đã nung hoặc thiêu kết	0
2518	30	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	0		2518	30	00	- Hỗn hợp ***dolomite*** dạng nén	0
2519	10	00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	0		2519	10	00	- ***Magiê*** carbonat tự nhiên (magnesite)	0
2526	20	10	- - Bột Talc	0		2526	20	10	- - Bột ***talc***	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
2530	20		- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):			2530	20		- Kiezerit, epsomit (***magiê*** sulphat tự nhiên):	
2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các oại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0		2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các ***loại*** khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0
2710	12	70	- - - Naphtha, reformate hoặc các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	0		2710	12	70	- - - Naphtha, reformate ***và*** các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	0
2710	12	80	- - - Loại khác từ olefin	0		2710	12	80	- - - ***Alpha olefin khác***	0
2818	20	00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	0		2818	20	00	- Oxit nhôm, trừ ***corundum*** nhân tạo	**0**
2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0		2824	10	00	- Chì monoxit (chì ôxit, ***maxicot***)	0
28.26			Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.			28.26			Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
2826	30	00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	0		2826	30	00	- ***Natri hexafluoroaluminate*** (criolit tổng hợp)	0
28.29			Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.			28.29			Clorat và peclorat; bromat và pebromat; ***iodat*** và peiodat.	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
28.31			Dithionit và sulphosilat.			28.31			Dithionit và ***sulphoxylat.***	
2844	40		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			2844	40		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và ***các hỗn hợp*** có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2903	29	00	- - Loại khác	5		2903	29	00	- - Loại khác	5
			- Dẫn xuất flo, brom hoặc iot của hydrocarbon mạch hở:						- Dẫn xuất flo ***hoá***, brom ***hóa*** hoặc iot ***hóa*** của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31	00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibrometan)	5		2903	31	00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibrometan)	5
2903	81	00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	5		2903	81	00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), ***kể cả*** Lindane (ISO, INN)	5
29.05			Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			29.05			Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen ***hóa, sulphonat*** hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
2912	29	00	- - Loại khác	0		2912	29	00	- - Loại khác	0
			- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						- ***Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt***, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzal-dehyt)	0		2912	41	00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzal-dehyt)	0
2914	19	00	- - Loại khác	0		2914	19	00	- - Loại khác	0
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloter-penic không có chức oxy khác:						- Xeton cyclanic, ***xeton*** cyclenic hoặc ***xeton*** cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	22	00	- - Cyclohenxanone và methylycyclo-hexanoes	0		2914	22	00	- - Cyclohenxanone và methylycyclo-hexanoes	0
2917	34		- - Este khác của các axit orthophthalates:			2917	34		- - Este khác của các axit ***orthophthalic:***	
2918	18	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0		2918	18	00	- - ***Chlorobenzilate (ISO)***	0
2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0		2918	91	00	- - 2,4,5-T (ISO) (***axit*** 2,4,5-triclo-phenoxy acetic)***,*** muối và este của nó	0
29.21			Hợp chất chức amin			29.21			Hợp chất chức amin	
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:						- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng***;*** muối của chúng:	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
29.22			Hợp chất amino chức oxy.			29.22			Hợp chất amino chức oxy.	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						- ***Rượu - amino***, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						- ***Amino - aldehyt***, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						- ***Axit - amino***, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
29.23			Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			29.23			Muối và hydroxit amoni bậc 4; ***lecithin và phosphoaminolipids*** khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
29.24			Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.			29.24			Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
2924	23	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3		2924	23	00	- - ***Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic)*** và muối của chúng	3
29.31			Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.			29.31			Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	
			- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):						- - Các hợp chất ***hữu cơ - thạch tín*** (Hợp chất Organo-arsenic):	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
29.32			Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.			29.32			Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0		2932	12	00	- - 2-Furaldehyt (***furfuraldehyt***)	0
29.34			Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.			29.34			Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.	
2934	99	30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	0		2934	99	30	- - - Axit ***6-Aminopenicillanic***	0
29.39			Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.			29.39			***Alkaloit*** thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.	
			- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						- ***Alkaloit*** từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
			- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						- ***Alkaloit*** của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
3004	32	40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	0		3004	32	40	Chứa hydrocortisone ***natri succinate hoặc*** fluocinolone acetonide	0
3004	50	91	- - - Chứa vintamin A, B hoặc C	0		3004	50	91	- - - Chứa ***vitamin*** A, B hoặc C	0
3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	3		3102	30	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở ***trong*** dung dịch nước	3

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
31.04			Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali			31.04			Phân khoáng hoặc phân hóa học, ***có chứa*** kali	
3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0		3105	30	00	- Diamoni hydro orthophosphat (***diamoni*** phosphat)	0
3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0		3204	19	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp ***chất màu từ hai phân nhóm*** **(**của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) ***trở lên***	0
3407	00	10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	5		3407	00	10	- ***Bột*** nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả ***đất*** nặn hình dùng cho trẻ em	5
3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	18		3926	90	20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, ***khung và tay cầm, quai*** kèm theo, các bộ phận của chúng	18
4202	99	40	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25		4202	99	40	***- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc*** từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
49.01			Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.			49.01			Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, ***tờ rơi*** và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
49.08			Đề can các loại (decalconamias).			49.08			Đề can các loại ***(decalcomanias).***	
4908	10	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5		4908	10	00	- Đề can các loại ***(decalcomanias)***, dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3		5306	20	00	- Sợi xe ***(folded)*** hoặc sợi cáp	3
5511	20	10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	5		5511	20	10	- - Sợi dệt kim, ***sợi móc và*** chỉ thêu	5
56.08			Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt			56.08			Tấm lưới được thắt ***nút*** bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
57.01			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện			57.01			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt ***nút***, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5804	30	00	- Ren làm băng tay	12		5804	30	00	- Ren làm ***bằng*** tay	12
5903	10	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12		5903	10	00	- Với poly (vinyl ***clorit***)	12
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10		5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, ***bi-tum*** hoặc các sản phẩm tương tự	10

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
6005	33	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12		6005	33	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyester ***và*** polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
61.10			Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.			61.10			Áo bó, áo chui đầu, ***áo cài khuy (cardigan)***, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
6115	10	10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20		6115	10	10	- - Vớ cho ***người*** giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6301	30	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	12		6301	30	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, ***từ bông***	12
6302	21	00	- - Từ sợi bông	12		6302	21	00	- - ***Từ bông***	12
6302	31	00	- - Từ sợi bông	12		6302	31	00	- - ***Từ bông***	12
6302	51	00	- - Từ sợi bông	12		6302	51	00	- - ***Từ bông***	12
6302	91	00	- - Từ sợi bông	12		6302	91	00	- - ***Từ bông***	12
6303	19	10	- - - Từ sợi bông	12		6303	19	10	- - - ***Từ bông***	12
6303	91	00	- - Từ sợi bông	12		6303	91	00	- - ***Từ bông***	12

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
6304	19	10	- - - Từ sợi bông	12		6304	19	10	- - - ***Từ bông***	12
6304	92	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	12		6304	92	00	- - Không dệt kim hoặc móc, ***từ bông***	12
6306	19	20	- - - Từ sợi bông	12		6306	19	20	- - - ***Từ bông***	12
6306	29	10	- - - Từ sợi bông	12		6306	29	10	- - - ***Từ bông***	12
6306	40	10	- - Từ sợi bông	12		6306	40	10	- - ***Từ bông***	12
6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10		6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	
7002	31		- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:			7002	31		- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng ***đioxit silic*** nung chảy khác:	
7219	33	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	5		7219	33	00	- - Chiều dày ***trên*** 1mm đến dưới 3 mm	5
7307	99		- - Loai khác:			7307	99		- - ***Loại*** khác:	
7308	90	50	- - Lan can dùng cho tàu thủy	10		7308	90	50	***- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy***	10
7318	13	00	- - Đinh móc và Đinh vòng	10		7318	13	00	- - Đinh móc và ***đinh*** vòng	10

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	5		7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, ***trừ loại dùng trong gia đình***, và các bộ phận của các sản phẩm này	5
8105	20	10	- - Co ban chưa gia công	0		8105	20	10	- - ***Coban*** chưa gia công	0
8201	60	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20		8201	60	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, ***kéo tỉa xén sử dụng hai tay*** và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
82.04			Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.			82.04			Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và ***đai ốc*** loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
82.07			Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất			82.07			Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, ***cán,*** tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
82.14			Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)			82.14			Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); ***bộ đồ và dụng cụ*** cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	
8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	25		8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay ***hoặc*** móng chân (kể cả dũa móng)	25
8302	30	10	- - Móc khóa (Hasps)	20		8302	30	10	**- - *Bản lề để móc khóa (Hasps)***	20
8302	41		- - Dùng cho xây dựng:			8302	41		- - Dùng cho xây dựng:	
			- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:						- - - ***Bản lề để móc khóa*** và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302	41	31	- - - - Bản lề	20		8302	41	31	- - - - ***Bản lề để móc khóa***	20
8302	42	20	- - - Bản lề	20		8302	42	20	- - - ***Bản lề để móc khóa***	20
8302	49	91	- - - - Bản lề	20		8302	49	91	- - - - ***Bản lề để móc khóa***	20
84.02			Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.			84.02			Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
			- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						- Nồi hơi ***tạo ra hơi*** nước hoặc tạo ra hơi khác:	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
8417	10	00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0		8417	10	00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, ***nấu chảy*** hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0
84.20			Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.			84.20			Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại ***hoặc*** thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420	10	20	- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5		8420	10	20	- - ***Máy là hoặc*** máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5
8421	29	10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0		8421	29	10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, ***phẫu thuật*** hoặc phòng thí nghiệm	0
8422	30	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0		8422	30	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc **dán nhãn vào** các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0
8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in;	0		8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
			thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng						dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô ***hoặc*** dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	
84.42			Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)			84.42			Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm ***khuôn in (bát chữ),*** trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
8443	12	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0		8443	12	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ***ở dạng không gấp*** một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), *hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc*	7		8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	7
84.47			Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng			84.47			Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới ***và máy chần sợi nổi vòng***	
84.53			Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may			84.53			Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống ***hoặc*** da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0		8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, ***dùng để*** tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0		8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, ***điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)***	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
84.70			Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền			84.70			Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; ***máy đóng dấu bưu phí,*** máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền	
8477	90	40	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0		8477	90	40	- - ***Của máy*** để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0
8481	30	10	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0		8481	30	10	- - ***Van cản (van kiểm tra), bằng gang,*** có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0
			- - Van đường ống nước:						- - Van đường ống nước:	
			- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên:						- - - ***Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong*** từ 4cm trở lên; ***van bướm, bằng gang, có đường kính trong*** từ 8cm trở lên:	
8481	80	61	- - - - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15		8481	80	61	- - - - ***Van cổng*** điều khiển bằng tay ***có đường kính trong*** trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
8481	90	10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống *điều khiển bằng tay* có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0		8481	90	10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0
8486	40	20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0		8486	40	20	Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các ***chất bán dẫn***; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486	90	42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0		8486	90	42	Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các ***chất bán dẫn***	0
8504	21	93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	20		8504	21	93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110 kV	20
8504	22	93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	25		8504	22	93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110 kV	25
8504	31	12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15		8504	31	12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110 kV	15
8504	31	13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15		8504	31	13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng ***dưới*** 66 kV	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
8504	31	23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15		8504	31	23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng ***dưới*** 110 kV	15
8504	31	24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15		8504	31	24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng ***dưới*** 66 kV	15
8504	90	31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5		8504	90	31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm ***phẳng*** cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8507	90	11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	5		8507	90	11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 ***hoặc*** 8507.10.99	5
8511	50	29	- - - Loại khác	20		8511	50	29	- - - Loại khác	20
			- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						- - Máy phát điện xoay chiều ***đã lắp ráp, dùng cho động cơ của*** xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8512	30	91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe ô tô	20		8512	30	91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho ***xe cộ***	20
8518	30	40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyền	5		8518	30	40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu ***tuyến***	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
85.22			Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của các nhóm từ 85.19 đến 85.21.			85.22			Bộ phận và đồ phụ trợ *chỉ* dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của ***nhóm 85.19 hoặc 85.21.***	
8523	29	71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính	0		8523	29	71	- - - - - Đĩa cứng ***và*** đĩa mềm máy vi tính	0
85.28			Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.			85.28			Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh ***hoặc hình ảnh.***	
85.29			Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.			85.29			Bộ phận ***chỉ*** dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	
8711	20	45	- - - - Dùng cho loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75		8711	20	45	- - - - ***Loại*** có dung tích xilanh không quá 200cc	75
90.01			Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả			90.01			Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm *và* lá; thấu kính (kể cả	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất
Đã in						**Sửa lại là**				
			thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học						thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học ***khác,*** bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ***ráp,*** trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
9307	00	00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng	5		9307	00	00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao ***cho*** chúng	5
9503	00	91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20		9503	00	91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình ***chữ số,*** chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
96.06			Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank*s*)			96.06			Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)	
96.17			Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh			96.17			Phích chân không và các loại bình chân không khác, ***hoàn chỉnh*** có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CHÚ GIẢI ĐÍNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3187/QĐ-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đã in	Sửa lại là
Chương 1 **Động vật sống** **Chú giải** 1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ: (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06 hoặc 03.08;	**Chương 1** **Động vật sống** **Chú giải** 1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ: (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, ***03.07*** hoặc 03.08;
Chương 17 **Đường và các loại kẹo đường** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.11, 1701.12 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.	**Chương 17** **Đường và các loại kẹo đường** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, ***1701.13*** và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.
Chương 26 **Quặng, xỉ và tro** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);	**Chương 26** **Quặng, xỉ và tro** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (b) ***Magiê*** carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

Đã in	Sửa lại là
Chú giải phân nhóm 2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60	**Chú giải phân nhóm** 2. Xỉ, tro và cặn chứa ***asen***, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60
Chương 27 **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất** **Chú giải phân nhóm** 4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o}C (theo phương pháp ASTM D 86)	**Chương 27** **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất** **Chú giải phân nhóm** 4. Theo mục đích của phân nhóm ***2710.12***, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o}C (theo phương pháp ASTM D 86).
Chương 28 **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ và hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.	**Chương 28** **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ ***hoặc*** hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

Đã in	Sửa lại là
Chương 30 **Dược phẩm**	**Chương 30** **Dược phẩm**
Chú giải	**Chú giải**
4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:	4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:
(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất dịnh và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.	(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất ***định*** và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.
Chương 31 **Phân bón**	**Chương 31** **Phân bón**
Chú giải	**Chú giải**
2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:	2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:
3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:	3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:
4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:	4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được ***tạo thành các hình dạng hoặc*** đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:
(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:	(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:
(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);	(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

Đã in	Sửa lại là
(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên; (iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; (iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết. (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.	(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên; (iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết; (iv) ***Magiê*** kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết. (b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.
Chương 33 **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02; (b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc (c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05. 2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp. 3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.	**Chương 33** **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** **Chú giải** 1. Chương này không bao gồm: (a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02; (b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc (c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05. 2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp. 3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

Đã in	Sửa lại là
	4. Khái niệm " nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng nước hoa; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm hoặc tẩm mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 2. Chương này không bao gồm: (a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt); (b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64; (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65; (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng; (e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 2. Chương này không bao gồm: (a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt); (b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64; (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65; (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng; (e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc (f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

Đã in	Sửa lại là
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với: các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su); (ii) bột màu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết; (iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với: ***(i)*** các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su); (ii) bột màu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết; (iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);
Chương 40 **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.	**Chương 40** **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** **Chú giải** 7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08. 8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

Đã in	Sửa lại là
Chương 44 **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**	**Chương 44** **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ**
Chú giải	**Chú giải**
4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.	4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, ***đục lỗ***, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.
Chương 49 **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	**Chương 49** **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**
Chú giải	**Chú giải**
5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.	5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, ***tờ rơi***, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

Đã in	Sửa lại là
PHẦN XI **NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT**	**PHẦN XI** **NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT**
Chú giải	**Chú giải**
1. Phần này không bao gồm:	1. Phần này không bao gồm:
(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46);	(g) Sợi ***monofilament*** có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46);
(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;	(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và ***sợi carbon*** hoặc các sản phẩm bằng ***sợi carbon*** thuộc nhóm 68.15;
(r) Xơ thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);	(r) ***Sợi*** thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng ***sợi*** thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);
(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, khăn vệ sinh (miếng đệm) và băng vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ); hoặc	(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, ***băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ sơ sinh***; hoặc
3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":	3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

Đã in	Sửa lại là
(B) Một số loại trừ:	(B) Một số loại trừ:
(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;	(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;
(b) Bó sợi filamăng nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;	(b) Bó sợi ***filament*** nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;
4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:	4. (A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:
(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:	(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:
(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc	(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi ***filament*** nhân tạo; hoặc
(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;	(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;
(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:	(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:
(i) 85 g đối với sợi filamăng nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;	(i) 85 g đối với sợi ***filament*** nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;
(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc	(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc
(iii) 500g đối với các loại sợi khác.	(iii) 500g đối với các loại sợi khác.
(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:	(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

Đã in	Sửa lại là
(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc	(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi ***filament*** nhân tạo; hoặc
(ii) 125g đối với các loại sợi khác.	(ii) 125g đối với các loại sợi khác.
13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filamăng, kể cả monofilamăng, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.	13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi ***filament***, kể cả ***monofilament***, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.
Chương 51 **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	**Chương 51** **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**
Chú giải	**Chú giải**
1. Trong toàn bộ Danh mục:	1. Trong toàn bộ Danh mục:
(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;	(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê ***Ca-sơ-mia*** hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

Đã in	Sửa lại là
Chương 54 **Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	**Chương 54** **Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**
Chú giải 1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filamen bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau: (b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat. 2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filamentt tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.	**Chú giải** 1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi ***filament*** bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau: (b) Bằng quá trình xử lý hóa học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, ***xenlulo***) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, ***xenlulo***, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat. 2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi ***filament*** tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.
Chương 56 **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	**Chương 56** **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**
Chú giải 1. Chương này không bao gồm:	**Chú giải** 1. Chương này không bao gồm:

Đã in	Sửa lại là
(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật liệu kèm theo;	(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các ***chất*** làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật liệu kèm theo;
(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc	(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);
(f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm 96,19.	(f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm ***96.19***.
3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).	3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).
Nhóm 56.03 cũng kể cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.	Nhóm 56.03 cũng kể cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.
Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:	Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:
(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);	(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);
(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoăc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc	(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng ***hoặc*** phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

Đã in	Sửa lại là
Chương 58 **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	**Chương 58** **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**
Chú giải	**Chú giải**
6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).	6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng ***được khâu đính Sequin***, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).
Chương 63 **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	**Chương 63** **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**
Chú giải	**Chú giải**
3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:	3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:
(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:	(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng;	(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng;
(ii) Chăn và tấm đắp du lịch;	(ii) Chăn và ***chăn*** du lịch;
(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;	(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;	(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

Đã in	Sửa lại là
Chương 70 **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**	**Chương 70** **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**
Chú giải	**Chú giải**
4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:	4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:
(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng. Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.	(b) Len khoáng vật với hàm lượng ***đioxit*** silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng. Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.
Chương 71 **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**	**Chương 71** **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**
Chú giải	**Chú giải**
3. Chương này không bao gồm:	3. Chương này không bao gồm:
(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);	(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);
(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;	(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

Đã in	Sửa lại là
(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng); (d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15); (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 2 (B) của Chương 42;	(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng); (d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15); (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải ***3*** (B) của Chương 42;
Chương 72 **Sắt và thép** **Chú giải** 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa: (l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều** Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).	**Chương 72** **Sắt và thép** **Chú giải** 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa: (l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều** Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán ***(thanh và que gia cố)***.
Chương 72 **Sắt và thép** **Chú giải mặt hàng** 1. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán	**Chương 72** **Sắt và thép** **Chú giải mặt hàng** 1. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán

Đã in	Sửa lại là
nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.	nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.
Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:	Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:
- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản - Japanese Industrial Standard - JIS);	- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản - Japanese Industrial Standard - JIS);
- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)	- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)
- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO)	- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO)
- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN).	- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN).
Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.	Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.
10. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hóa nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện	***2***. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hóa nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt

Đã in	Sửa lại là
tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.	(ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.
Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).	Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).
11. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).	***3***. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).
Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).	Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).
12. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50.	***4***. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50.

Đã in	Sửa lại là
a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);	a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);
b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:	b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:
- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS G XXX);	- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS G XXX);
- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)	- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Scociety for Testing and Materials- ASTM)
- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO XXXX)	- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO XXXX)
- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX:XXXX)	- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX:XXXX)
c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.	c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.
13. Mặt hàng "Thép cốt bê tông" thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:	***5***. Mặt hàng "Thép cốt bê tông" thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:
- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008	- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008
- JIS G 3109	- JIS G 3109

Đã in	Sửa lại là
- JIS G 3112 - JIS G 3117 - GB 1499:1998 - Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép "loại khác" thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.	- JIS G 3112 - JIS G 3117 - GB 1499:1998 - Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép "loại khác" thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.
Chương 74 **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** **Chú giải** 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (h) **Ống và ống dẫn** Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống	**Chương 74** **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** **Chú giải** 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (h) **Ống và ống dẫn** Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều

Đã in	Sửa lại là
hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.	kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ***Ống*** và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.
Chương 79 **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**	**Chương 79** **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**
Chú giải	**Chú giải**
1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:	1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:
(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**	(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**
Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:	Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:
- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,	- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.	- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.
Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm	***Không kể những mặt hàng khác***, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm,

Đã in	Sửa lại là
được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.	hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.
Chú giải phân nhóm	**Chú giải phân nhóm**
1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:	1. Trong Chương này ***các khái niệm sau*** có nghĩa:
(a) **Kẽm, không hợp kim**	(a) **Kẽm, không hợp kim**
Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.	Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.
(b) **Hợp kim kẽm**	(b) **Hợp kim kẽm**
Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.	Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.
(c) **Bụi kẽm**	(c) **Bụi kẽm**
Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.	Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.
Chương 82	**Chương 82**
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	**Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**
Chú giải	**Chú giải**
2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó,	2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó,

Đã in	Sửa lại là
trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.	trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.
Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.	Đầu, lưỡi dao ***và lưỡi cắt*** của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.
PHẦN XVI **MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN**	**PHẦN XVI** **MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN**
Chú giải	**Chú giải**
1. Phần này không bao gồm:	1. Phần này không bao gồm:
(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);	(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 ***hoặc*** Phần XV);
(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm khác thuộc Chương 91;	(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân ***hoặc*** các sản phẩm khác thuộc Chương 91;
(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc	(o) Các dụng cụ có thể ***thay đổi*** thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong

Đã in	Sửa lại là
của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);	Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);
2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:	2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:
(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo bộ phận của máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;	(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được ***phân loại theo nhóm của các máy cụ thể*** đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;
(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.	(c) Tất cả các bộ phận ***khác*** được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.
Chương 87	**Chương 87**
Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	**Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**
Chú giải	**Chú giải**
2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được	2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để

Đã in	Sửa lại là
gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác. Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm riêng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo. 4. Nhóm 87.12 kể cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.	chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác. Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm ***tương ứng*** của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào ***nó***. 4. Nhóm 87.12 ***bao gồm tất cả*** xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.
Chương 88 **Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** **Chú giải phân nhóm** 1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.	**Chương 88** **Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** **Chú giải phân nhóm** 1.Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của ***tổ bay*** và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.
Chương 90 **Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 5. Theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.	**Chương 90** **Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** **Chú giải** 5. ***Tuy nhiên***, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

Đã in	Sửa lại là
6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để: - Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương. Các dụng cụ chỉnh hình kể cả giầy, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.	6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để: - Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc - Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương. Các dụng cụ chỉnh hình ***bao gồm cả giầy***, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.
Chương 95 **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	**Chương 95** **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**
Chú giải	**Chú giải**
2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.	2. Chương này bao gồm ***cả*** các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.
4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của	4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3

Đã in	Sửa lại là
quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.	(b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, ***với điều kiện là*** các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.
Chương 97 **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**	**Chương 97** **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**
Chú giải	**Chú giải**
1. Chương này không bao gồm:	1. Chương này không bao gồm:
(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc	(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể ***phân loại*** được vào nhóm 97.06; hoặc
4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.	4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải ***phân loại được*** vào Chương này và không ***phân loại được*** vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng